

Số: 276 /CBTT-NCTS

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35840905

Fax: (84-4) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Quang Huy

Địa chỉ: Số 63, khu đường II, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904672992

Fax: (84-4) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2015 tại đường dẫn: <http://www.noibaicargo.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



Ngô Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên
Bà Đinh Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc - kiêm Kế toán trưởng (miễn nhiệm chức danh kế toán trưởng ngày 01/10/2014)
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Huy	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 01/10/2014)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được thuyết minh tại Thuyết minh số 27, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Mạnh Kiên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2015

Số: 104 /2015/UHY ACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19/3/2015, từ trang 06 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phương Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0933-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 2277-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.896.265.632	288.578.822.769
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	137.751.331.126	32.516.061.027
Tiền	111		13.623.331.126	32.516.061.027
Các khoản tương đương tiền	112		124.128.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	140.700.000.000	177.420.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		140.700.000.000	177.420.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.732.332.061	74.532.014.286
Phải thu khách hàng	131		66.618.690.124	43.992.906.684
Trả trước cho người bán	132		11.444.958.649	29.886.537.239
Các khoản phải thu khác	135	6	1.668.683.288	652.570.363
Hàng tồn kho	140		7.411.049.905	3.844.304.974
Hàng tồn kho	141	7	7.411.049.905	3.844.304.974
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.301.552.540	266.442.482
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.301.552.540	194.018.482
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	72.424.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.850.764.707	56.696.554.337
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		68.185.048.430	40.245.617.153
Tài sản cố định hữu hình	221	8	65.912.187.513	37.315.096.746
- Nguyên giá	222		130.832.965.932	89.963.481.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.920.778.419)	(52.648.384.927)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	9	2.272.860.917	2.930.520.407
- Nguyên giá	228		6.198.772.965	6.198.772.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.925.912.048)	(3.268.252.558)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	24.393.600.000	14.520.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		24.393.600.000	14.520.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		75.272.116.277	1.930.937.184
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	72.696.130.381	1.595.813.184
Tài sản dài hạn khác	268	12	2.575.985.896	335.124.000
TỔNG TÀI SẢN	270		534.747.030.339	345.275.377.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		77.998.816.475	58.340.932.768
Nợ ngắn hạn	310		76.391.166.475	57.081.932.768
Phải trả người bán	312		15.602.001.311	16.276.472.136
Người mua trả tiền trước	313		-	1.775.462
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	30.752.744.887	11.989.200.326
Phải trả người lao động	315		26.188.213.262	26.969.499.978
Chi phí phải trả	316	14	514.437.187	40.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	541.792.962	640.947.337
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.791.976.866	1.164.037.529
Nợ dài hạn	330		1.607.650.000	1.259.000.000
Phải trả dài hạn khác	333		1.607.650.000	1.259.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456.748.213.864	286.934.444.338
Vốn chủ sở hữu	410	16	456.748.213.864	286.934.444.338
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.209.340.000	95.850.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(8.070.000)	(410.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.982.303.686	73.950.640.848
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.500.000.000	3.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		201.814.640.178	113.384.213.490
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		534.747.030.339	345.275.377.106

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại (USD)		307.018,26	391.818,65

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Phụ trách kế toán



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	678.102.043.256	574.520.405.852
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	678.102.043.256	574.520.405.852
Giá vốn hàng bán	11	18	295.565.647.239	233.378.285.526
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		382.536.396.017	341.142.120.326
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	17.131.212.714	24.004.700.187
Chi phí tài chính	22	20	5.187.420	21.409.147
Chi phí bán hàng	24	21	4.870.032.407	4.444.550.077
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	53.274.401.304	50.936.321.489
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		341.517.987.600	309.744.539.800
Thu nhập khác	31		637.892.668	38.536.124
Chi phí khác	32		296.882.016	5.035.455
Lợi nhuận khác	40		341.010.652	33.500.669
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		341.858.998.252	309.778.040.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	68.251.799.389	62.273.653.631
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		273.607.198.863	247.504.386.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	19.202	25.822

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Phụ trách kế toán



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		341.858.998.252	309.778.040.469
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		15.084.109.219	11.272.339.075
Các khoản dự phòng	3		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(57.765.380)	(81.814.394)
(Lãi) hoạt động đầu tư	5		(17.231.440.073)	(23.891.004.436)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		339.653.902.018	297.077.560.714
(Tăng) các khoản phải thu	9		(5.103.129.688)	(41.514.757.049)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(3.566.744.931)	(1.492.634.721)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11		4.572.067.319	(1.913.419.071)
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(71.100.317.197)	2.236.186.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(49.370.313.706)	(54.365.101.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		555.369.800	290.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.726.761.896)	(6.973.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		206.914.071.719	193.344.815.557
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.935.846.704)	(16.534.270.441)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		182.309.093	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(436.734.171.250)	(559.130.318.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		473.454.171.250	594.581.318.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.873.600.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.879.829.396	26.151.183.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.027.308.215)	45.067.913.190
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.709.412.897)	(221.297.338.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.709.412.897)	(221.297.338.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		105.177.350.607	17.115.390.522
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	32.516.061.027	15.315.473.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57.919.492	85.197.057
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	137.751.331.126	32.516.061.027

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Ngô Quang Huy

Ngô Quang Huy

Đào Mạnh Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103007531 ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2014 là 249.209.340.000 đồng chia thành 24.920.934 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam góp 137.384.780.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 111.824.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 785 người (tại ngày 31/12/2013 là 660 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013.

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc là trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

3.9 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong năm 2014, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%. Tuy nhiên, do Công ty là doanh nghiệp mới thành lập và hoạt động tại địa bàn được ưu đãi thuế suất nên được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 06 năm tiếp theo. Công ty đã đăng ký với Cơ quan thuế về thời gian miễn thuế là năm 2005 và 2006. Thời gian giảm thuế là 06 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007. Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức ưu đãi thuế 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.036.535.114	1.579.286.414
Tiền gửi ngân hàng	12.586.796.012	30.936.774.613
Các khoản tương đương tiền	124.128.000.000	-
	137.751.331.126	32.516.061.027

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Techcombank	-	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VP Bank - PGD Mỹ Đình	20.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	20.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	-	46.190.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Sacombank	27.040.000.000	22.120.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	37.240.000.000	16.290.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	36.420.000.000	49.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hàng Hải TM CP Quân Đội - CN Sở Giao dịch	-	23.820.000.000
	140.700.000.000	177.420.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.666.373.639	497.072.055
Phải thu về BHXH nộp thừa	-	123.464.494
Phải thu về BHYT nộp thừa	-	17.915.551
Phải thu về BHTN nộp thừa	-	14.118.263
Phải thu khác	2.309.649	-
	1.668.683.288	652.570.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.319.422.631	3.761.753.337
Công cụ, dụng cụ	91.627.274	82.551.637
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	7.411.049.905	3.844.304.974

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2014	12.270.051.845	65.119.827.707	12.573.602.121	89.963.481.673
- Mua trong năm	12.177.540.000	23.246.595.583	7.599.404.913	43.023.540.496
- Thanh lý, nhượng bán	(249.333.333)	(1.029.501.335)	(875.221.569)	(2.154.056.237)
31/12/2014	24.198.258.512	87.336.921.955	19.297.785.465	130.832.965.932
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2014	(6.155.328.527)	(37.821.599.112)	(8.671.457.288)	(52.648.384.927)
- Khấu hao trong năm	(2.840.848.619)	(8.947.663.353)	(2.637.937.757)	(14.426.449.729)
- Thanh lý, nhượng bán	249.333.333	1.029.501.335	875.221.569	2.154.056.237
31/12/2014	(8.746.843.813)	(45.739.761.130)	(10.434.173.476)	(64.920.778.419)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2014	6.114.723.318	27.298.228.595	3.902.144.833	37.315.096.746
31/12/2014	15.451.414.699	41.597.160.825	8.863.611.989	65.912.187.513

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.160.090.762 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2014	6.198.772.965	6.198.772.965
31/12/2014	<u>6.198.772.965</u>	<u>6.198.772.965</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2014	(3.268.252.558)	(3.268.252.558)
- Khấu hao trong năm	(657.659.490)	(657.659.490)
31/12/2014	<u>(3.925.912.048)</u>	<u>(3.925.912.048)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2014	<u>2.930.520.407</u>	<u>2.930.520.407</u>
31/12/2014	<u>2.272.860.917</u>	<u>2.272.860.917</u>

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.037.491.715 đồng.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Logistic Hàng không (ALS) với giá trị 24.393.600.000 đồng, chiếm 13,55% tổng vốn đầu tư của ALS. Khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại của CCDC	890.077.955	573.284.308
Chi trả trước về thuê mặt bằng NCT3	69.103.864.368	-
Chi phí thuê văn phòng tầng 2 tòa nhà NTS	-	380.012.640
Chi phí thuê kênh Internet	-	417.900.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	411.900.001	224.616.236
Chi phí cải tạo, xây lắp công trình	2.290.288.057	-
	<u>72.696.130.381</u>	<u>1.595.813.184</u>

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đặt cọc thuê văn phòng trụ sở Công ty (*)	335.124.000	335.124.000
Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (**)	2.052.094.296	-
Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa NTS (***)	188.767.600	-
	<u>2.575.985.896</u>	<u>335.124.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (TIẾP)

- (*) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 2 - Tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/08/2012 đến ngày 01/08/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (**) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (***) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.296.459.015	11.414.973.332
Thuế Thu nhập cá nhân	351.055.375	574.226.994
Thuế nhà thầu	105.230.497	-
	30.752.744.887	11.989.200.326

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả phí kiểm toán báo cáo tài chính	90.000.000	40.000.000
Phải trả phí nhượng quyền khai thác	153.045.913	-
Phải trả khác	271.391.274	-
	514.437.187	40.000.000

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	485.649	-
Kinh phí công đoàn	222.233.326	432.118.475
Cổ tức phải trả	296.128.378	155.951.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.945.609	52.877.587
	541.792.962	640.947.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2013	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	56.928.708.940	3.500.000.000	109.838.412.493	266.366.711.433
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	247.504.386.838	247.504.386.838
- Phân phối LN năm 2012	-	-	-	17.021.931.908	-	(108.402.774.618)	(91.380.842.710)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	(135.555.811.223)	(135.555.811.223)
31/12/2013	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	73.950.640.848	3.500.000.000	113.384.213.490	286.934.444.338
01/01/2014	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	73.950.640.848	3.500.000.000	113.384.213.490	286.934.444.338
- Tăng vốn trong kỳ	153.359.340.000	-	(7.660.000)	(86.256.970.000)	-	(67.094.710.000)	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	273.607.198.863	273.607.198.863
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	14.288.632.838	-	(50.452.949.175)	(36.164.316.337)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	(67.629.113.000)	(67.629.113.000)
31/12/2014	249.209.340.000	250.000.000	(8.070.000)	1.982.303.686	3.500.000.000	201.814.640.178	456.748.213.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

TT	Cổ đông	31/12/2014		01/01/2014	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1.	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	137.384.780.000	55,13%	52.840.300.000	55,13%
2.	Công đoàn cơ sở khối cơ quan TCT Hàng Không Việt Nam	28.050.000	0,01%	10.790.000	0,01%
3.	Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài	17.406.190.000	6,98%	6.694.690.000	6,98%
4.	Công ty cổ phần vận tải và thuê tàu - Vietfracht	10.400.000.000	4,17%	4.000.000.000	4,17%
5.	Công ty Liên doanh TNHH giao nhận hàng hóa VINAKO	7.371.000.000	2,96%	2.835.000.000	2,96%
6.	Công ty vận tải Quốc tế Nhật Việt	7.371.000.000	2,96%	2.835.000.000	2,96%
7.	Công ty TNHH Quốc tế Sao Đỏ	7.371.000.000	2,96%	2.835.000.000	2,96%
8.	Công ty CP đầu tư và DL Thiên Minh	-	0,00%	2.400.000.000	2,50%
9.	Các cổ đông thể nhân khác	61.869.250.000	24,83%	21.398.810.000	22,33%
10.	Công ty CPDV HH Nội Bài	8.070.000	0,003%	410.000	0,0004%
	Cộng	249.209.340.000	100,00%	95.850.000.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2014, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249.209.340.000	95.850.000.000
+ Vốn góp đầu năm	95.850.000.000	95.850.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	153.359.340.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	249.209.340.000	95.850.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	95.709.412.897	221.297.338.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	24.920.934	9.585.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.920.934	9.585.000
+ Cổ phiếu thường	24.920.934	9.585.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	807	41
+ Cổ phiếu thường	807	41
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.920.127	9.584.959
+ Cổ phiếu thường	24.920.127	9.584.959
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu phục vụ hàng hoá	322.772.501.301	283.588.210.964
Doanh thu xử lý hàng hoá	224.416.894.675	189.496.945.557
Doanh thu lưu kho	58.007.553.956	43.074.078.947
Doanh thu dịch vụ khác	72.905.093.324	58.361.170.384
	678.102.043.256	574.520.405.852

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.514.154.717	43.849.281.572
Chi phí nhân công	88.319.870.406	76.888.720.030
Chi công cụ, dụng cụ	2.126.807.317	917.275.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.719.769.782	7.917.801.816
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	20.287.941.199	13.600.376.421
Chi phí thuê tài sản	54.822.360.102	35.980.727.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.672.220.329	40.851.467.471
Chi phí khác	17.102.523.387	13.372.634.634
	295.565.647.239	233.378.285.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.145.130.980	20.261.004.436
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.904.000.000	3.630.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.316.354	27.783.949
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57.765.380	85.911.802
	17.131.212.714	24.004.700.187

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.187.420	17.311.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.097.408
	5.187.420	21.409.147

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi quảng cáo	65.636.363	155.272.724
Chi phí xúc tiến thương mại	4.783.396.044	4.284.277.353
Chi phí khác cho bán hàng	21.000.000	5.000.000
	4.870.032.407	4.444.550.077

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.034.766.700	4.701.279.560
Chi phí nhân công	20.014.231.753	19.336.198.548
Chi công cụ, dụng cụ	1.176.915.537	733.653.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.364.339.437	3.354.537.259
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.753.474.381	5.396.083.856
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	6.130.887.561	7.124.511.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.178.265.056	2.547.483.768
Chi phí khác	10.621.520.879	7.742.574.170
	53.274.401.304	50.936.321.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế suất	678.102.043.256	574.520.405.852
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	1.144.595.168	11.408.000
Trừ: chi phí không được trừ năm trước mang sang	1.539.851.046	-
Chi phí được trừ năm nay	354.105.336.828	288.747.749.092
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	323.996.706.428	285.772.656.760
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập khác	17.467.035.946	24.020.889.117
Cộng:		
- Chi phí không được trừ	187.590.683	-
Trừ:		
- Doanh thu từ đánh giá CL tỷ giá cuối năm	58.035.854	-
Thu nhập được miễn thuế	2.904.000.000	3.630.000.000
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	2.904.000.000	3.630.000.000
Thu nhập chịu thuế khác	14.692.590.775	20.390.889.117
Thuế suất	20%	25%
Thuế TNDN trong năm	67.737.859.441	62.252.253.631
Thuế TNDN bổ sung năm 2012	-	21.400.000
Thuế TNDN bổ sung năm 2011	19.786.839	-
Thuế TNDN bổ sung năm 2013	494.153.109	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	68.251.799.389	62.273.653.631

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

24.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	273.607.198.863	247.504.386.838
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	14.248.531	9.584.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	19.202	25.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

24.2 Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành

	Năm 2014 CP	Năm 2013 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	9.585.000	9.585.000
Cổ phiếu quỹ đầu năm	(41)	(41)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	15.335.934	-
Phát hành ngày 12/09/2014	15.335.934	-
Cổ phiếu tăng thêm ngày 12/09/2014	(766)	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành thời điểm cuối năm	14.248.531	9.584.959

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.751.331.126	32.516.061.027
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140.700.000.000	177.420.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.287.373.412	44.645.477.047
Đầu tư dài hạn	24.393.600.000	14.520.000.000
Tài sản tài chính khác	2.575.985.896	380.124.000
	373.708.290.434	269.481.662.074
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	15.602.001.311	16.276.472.136
Chi phí phải trả	405.145.913	40.000.000
Công nợ tài chính khác	1.630.595.609	1.259.000.000
	17.637.742.833	17.575.472.136
Trạng thái ròng	356.070.547.601	251.906.189.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Phải trả người bán	15.602.001.311	-	15.602.001.311
Chi phí phải trả	405.145.913	-	405.145.913
Công nợ tài chính khác	22.945.609	1.607.650.000	1.630.595.609
	16.030.092.833	1.607.650.000	17.637.742.833
01/01/2014			
Phải trả người bán	16.276.472.136	-	16.276.472.136
Chi phí phải trả	40.000.000	-	40.000.000
Công nợ tài chính khác	-	1.259.000.000	1.259.000.000
	16.316.472.136	1.259.000.000	17.575.472.136

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.751.331.126	-	137.751.331.126
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140.700.000.000	-	140.700.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.287.373.412	-	68.287.373.412
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
Tài sản tài chính khác	-	2.575.985.896	2.575.985.896
	346.738.704.538	26.969.585.896	373.708.290.434
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.516.061.027	-	32.516.061.027
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	177.420.000.000	-	177.420.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.645.477.047	-	44.645.477.047
Đầu tư dài hạn	-	14.520.000.000	14.520.000.000
Tài sản tài chính khác	45.000.000	335.124.000	380.124.000
	254.626.538.074	14.855.124.000	269.481.662.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Công ty mẹ chiếm 55,13% Vốn điều lệ;
- Công ty CP Hàng không JETSTAR PACIFIC	Cùng Tổng Công ty
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	Cùng Tổng Công ty
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	Cùng Tổng Công ty
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Cùng Tổng Công ty
- Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài	Cùng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không	Cùng Tổng Công ty
- Công ty CP Công trình Hàng không	Cùng Tổng Công ty
- Công ty CP In hàng không	Cùng Tổng Công ty

26.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu với các bên liên quan	38.483.973.618	36.168.274.171
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	34.981.744.165	32.529.802.165
- Công ty CP Hàng không JETSTAR PACIFIC	2.374.924.718	2.494.792.520
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	129.345.646	245.434.216
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	883.648.485	817.843.291
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	114.310.604	80.401.979
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	2.956.409.443	2.165.443.063
Tiền lương, thưởng	2.956.409.443	2.165.443.063

26.2 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu	9.213.338.754	6.106.883.390
- Tổng Công ty Hàng không Việt nam	8.637.767.423	5.295.588.143
- Công ty CP Hàng không JETSTAR PACIFIC	492.750.236	584.056.068
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	-	152.381.222
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	73.301.321	65.775.640
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	9.519.774	9.082.317
Các khoản phải trả	4.620.141.211	4.995.622.249
- Tổng công ty Hàng không Việt nam	16.002.676	12.627.174
- Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài	4.461.661.035	3.787.484.061
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu hàng không	-	1.142.088.430
- Công ty CP Công trình hàng không	-	6.271.837
- Công ty CP In hàng không	142.477.500	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	-	47.150.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài chính thức đưa 24.920.934 cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HSX) và trở thành Công ty niêm yết.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Phụ trách kế toán



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên